

# XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

**TS. NGUYỄN TIẾN HÙNG**

Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng

Giáo dục phổ thông (GDPT) đang trở thành mối quan tâm, đồng thời cũng là thách thức lớn cho các nhà quản lý và nghiên cứu giáo dục (GD), do càng ngày nó càng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một xã hội lành mạnh, và góp phần phát triển kinh tế-xã hội. GDPT là giai đoạn quan trọng trong hệ thống giáo dục (HTGD), vì nó không chỉ kết nối GD ban đầu với GD đại học mà còn kết nối hệ thống trường phổ thông với thị trường lao động. Dưới đây, chúng tôi xin trình bày xu thế phát triển GDPT, đặc biệt là cơ cấu HT GDPT và GD bắt buộc trên thế giới.

## 1. Xu thế phát triển hệ thống giáo dục phổ thông

Việc phân loại chuẩn GD quốc tế (ISCED) của UNESCO mới đây về HT GDPT cho thấy: *Mục tiêu của GDPT* nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng và năng lực chung, cũng như các kỹ năng đọc và tính toán cơ bản để chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học cao hơn trong cùng một cấp học hoặc cấp học cao hơn, đồng thời tạo nền tảng cho học tập suốt đời. Bên cạnh đó, GDPT còn có các chương trình GD để chuẩn bị cho học sinh học các chương trình GD nghề.

Để đạt mục tiêu trên, HT GDPT được cấu trúc thành: GD tiểu học (ISCED 1) và GD trung học. GD trung học chia thành: GD trung học cơ sở (THCS) (ISCED 2) và GD trung học phổ thông (THPT) (ISCED 3).

Tại hầu hết các quốc gia, chương trình GD tiểu học và THCS chủ yếu cung cấp GD cơ bản, tạo nền tảng cho việc học tập suốt đời và phát triển cá nhân. GD THPT chủ yếu nhằm hoàn thành GD trung học, chuẩn bị cho học tiếp đại học. Cả GD THCS lẫn THPT đều có nội dung phát triển các kỹ

năng nghề phù hợp với việc làm.

Bảng 1 cho thấy *độ tuổi học sinh nhập học GDPT phổ biến là 6 tuổi* (127/206 (61,7%) quốc gia), mặc dù thường nằm trong khoảng từ 5 đến 7 tuổi. *Để hoàn thành GDPT, học sinh phải học 12 năm* (xếp chồng) *là phổ biến nhất* (chiếm 56,8%), mặc dù thường nằm trong khoảng từ 10 đến 14 năm. Thực tế, tại 7 (3,4%) quốc gia, học sinh hoàn thành GDPT trong 9 năm (Armenia, Gibraltar, Mongolia, North Korea, Philippines...); tại 2 (1%) quốc gia khác là 14 năm (Cook Islands và Iceland); và hơn một nửa số quốc gia (117/206 (56,8%) quốc gia) là 12 năm. *Để vào học đại học, học sinh thường phải hoàn thành tối thiểu 10 năm GDPT.*

### 1.1. Giáo dục tiểu học (ISCED 1)

Các chương trình GD tiểu học chủ yếu cung cấp cho học sinh các kỹ năng cơ bản về đọc, viết, toán và tạo nền tảng ban đầu cho việc học và hiểu các lĩnh vực kiến thức cơ bản, phát triển cá nhân và xã hội, chuẩn bị cho việc học tiếp ở cấp THCS. Nội dung của chương trình tập trung vào trình độ cơ bản với một ít chuyên sâu.

Các hoạt động học tập tại cấp này (đặc biệt tại các lớp đầu) thường được tổ chức theo cách tiếp cận tích hợp.

Yêu cầu nhập học cho cấp này thường là quy định về độ tuổi. Bảng 2 cho thấy: *độ tuổi GD tiểu học thường bắt đầu từ 5 đến 7 tuổi* (trừ Ireland, nơi GD tiểu học bắt đầu từ 4 tuổi và tại Mongolia, bắt đầu từ 8 tuổi) và *phổ biến là 6 tuổi* (127/206 (61,7%) quốc gia). Các *chương trình GD tiểu học phổ biến kéo dài trong 6 năm* (123/206 (59,7%) quốc gia), mặc dù thường nằm trong khoảng từ 4 đến 7 năm {trừ 3 quốc gia có thời lượng kéo dài 3 năm (Armenia,

Bảng 1. Độ tuổi nhập học và thời lượng GDPT

| Thời lượng<br>(số năm)       | Độ tuổi  |            |             |           |          | Tổng số nước<br>và tỉ lệ (%) |
|------------------------------|----------|------------|-------------|-----------|----------|------------------------------|
|                              | 4        | 5          | 6           | 7         | 8        |                              |
| 10                           | 0        | 1          | 2           | 3         | 1        | 7 (3,4%)                     |
| 11                           | 0        | 3          | 21          | 12        | 0        | 36 (17,5%)                   |
| 12                           | 0        | 17         | 75          | 25        | 0        | 117 (56,8%)                  |
| 13                           | 1        | 8          | 28          | 7         | 0        | 44 (21,4%)                   |
| 14                           | 0        | 1          | 1           | 0         | 0        | 2 (1%)                       |
| Tổng số nước<br>và tỉ lệ (%) | 1 (0,5%) | 30 (14,6%) | 127 (61,7%) | 47 (22,8) | 1 (0,5%) | 206 (100%)                   |



Bảng 2. Độ tuổi nhập học và thời lượng GD tiểu học

| Thời lượng<br>(số năm)               | Độ tuổi         |                   |                    |                   |                 | Tổng số nước<br>và tỉ lệ (%) |
|--------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|
|                                      | 4               | 5                 | 6                  | 7                 | 8               |                              |
| 3                                    | 0               | 0                 | 0                  | 3                 | 0               | 3 (1,5%)                     |
| 4                                    | 0               | 0                 | 12                 | 16                | 1               | 29 (14,1%)                   |
| 5                                    | 0               | 4                 | 17                 | 3                 | 0               | 24 (11,7%)                   |
| 6                                    | 0               | 15                | 86                 | 22                | 0               | 123 (59,7%)                  |
| 7                                    | 0               | 11                | 12                 | 3                 | 0               | 26 (12,6%)                   |
| 8                                    | 1               | 0                 | 0                  | 0                 | 0               | 1 (0,5%)                     |
| <b>Tổng số nước<br/>và tỉ lệ (%)</b> | <b>1 (0,5%)</b> | <b>30 (14,6%)</b> | <b>127 (61,7%)</b> | <b>47 (22,8%)</b> | <b>1 (0,5%)</b> | <b>206 (100%)</b>            |

Russia, và Turkmenistan) đến 8 năm (Ireland)}. Độ tuổi học sinh hoàn thành GD tiểu học thường nằm trong khoảng từ 10 đến 14 tuổi và phổ biến là 12 tuổi. Độ tuổi học sinh nhập học là 6 tuổi và thời lượng GD tiểu học 6 năm là phổ biến nhất (86/206 quốc gia). Sau khi hoàn thành các chương trình GD tiểu học, học sinh có thể học tiếp THCS.

Các chương trình tiểu học trên thế giới khá đa dạng, với tên gọi khác nhau, như: GD tiểu học (primary education), GD cơ sở (elementary education) hay GD cơ bản (basic education) (giai đoạn 1 với hệ thống GD cơ bản gồm cả tiểu học và THCS).

Sự khác nhau giữa GD mầm non và GD tiểu học nhất quán ở chỗ các quốc gia đều coi đây là điểm dịch chuyển trong HTGD để bắt đầu bước sang dạy và học về đọc, viết và toán một cách có hệ thống, mặc dù một số chương trình GD mầm non có thể giúp trẻ làm quen với đọc, viết và toán, nhưng chưa hình thành cho trẻ các kĩ năng cơ bản trong các lĩnh vực này.

Một nét đặc trưng khác của cấp tiểu học là một giáo viên chính dạy một lớp/nhóm trẻ, tuy nhiên, lớp học còn có giáo viên khác dạy các môn đặc thù (thể dục, âm nhạc, thẩm mỹ...). Giáo viên tiểu học được đào tạo theo cách tiếp cận sư phạm để dạy

các môn học tích hợp.

GD tiểu học giống nhau ở hầu hết các quốc gia ở chỗ đây là sự bắt đầu của GD bắt buộc, trừ một số ít HTGD coi GD mầm non là bắt buộc.

### 1.2. Giáo dục trung học

Bảng 3 cho thấy: độ tuổi nhập học ở GD trung học nằm trong khoảng từ 10 đến 14 tuổi và phổ biến nhất là 12 tuổi (102/206 (49,5%) quốc gia). Thời lượng của GD trung học nằm trong khoảng từ 4 năm (Gibraltar và Philippines) đến 9 năm (Germany và Slovakia), tuy nhiên, thời lượng GD trung học kéo dài 6 năm là phổ biến nhất (82/206 (39,8%) quốc gia).

#### 1.2.1. Giáo dục trung học cơ sở (ISCED 2)

Các chương trình của cấp này chủ yếu nhằm nâng cao kết quả học tập từ cấp tiểu học, đi đôi với tạo nền tảng cho học tập suốt đời và phát triển cá nhân. Một số HTGD đã có các chương trình GD nghề để trang bị cho học sinh các kĩ năng làm việc/hành nghề phù hợp.

Các chương trình của cấp này thường được tổ chức theo chương trình định hướng môn học hơn, bao gồm các khái niệm lí thuyết thông qua một dài/phổ các liên môn học. Giáo viên thường được đào tạo về sư phạm để dạy liên môn học hơn so với tiểu học, một lớp học có thể có vài giáo viên dạy

Bảng 3. Độ tuổi nhập học và thời lượng GD trung học

| Thời lượng<br>(số năm)               | Độ tuổi          |                   |                    |                   |                 | Tổng số nước<br>và tỉ lệ (%) |
|--------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|
|                                      | 10               | 11                | 12                 | 13                | 14              |                              |
| 4                                    | 0                | 1                 | 1                  | 0                 | 0               | 2 (1%)                       |
| 5                                    | 0                | 2                 | 25                 | 11                | 2               | 40 (19,4%)                   |
| 6                                    | 2                | 8                 | 55                 | 16                | 1               | 82 (39,8%)                   |
| 7                                    | 9                | 24                | 21                 | 7                 | 0               | 61 (29,6%)                   |
| 8                                    | 6                | 13                | 0                  | 0                 | 0               | 19 (9,2%)                    |
| 9                                    | 2                | 0                 | 0                  | 0                 | 0               | 2 (1%)                       |
| <b>Tổng số nước<br/>và tỉ lệ (%)</b> | <b>19 (9,2%)</b> | <b>48 (23,3%)</b> | <b>102 (49,5%)</b> | <b>34 (16,5%)</b> | <b>3 (1,5%)</b> | <b>206 (100%)</b>            |

các kiến thức chuyên sâu về môn học.

GD THCS bắt đầu sau từ 4 đến 7 năm của GD tiểu học (phổ biến là 6 năm). *Học sinh nhập học GD THCS* thường nằm trong độ tuổi từ 10 đến 14 tuổi và *phổ biến là 12 tuổi*. Các chương trình GD THCS thường kết thúc sau 8 đến 11 năm kể từ khi bắt đầu GD tiểu học và phổ biến sau 9 năm, *tức là thời lượng của GD THCS* thường kéo dài từ 2 đến 5 năm và *phổ biến là 3 năm* (có 107/205 (52,3%) quốc gia có *thời lượng GD THCS là 3 năm*). *Sau khi hoàn thành GD THCS học sinh* thường ở độ tuổi từ 14 đến 16 tuổi và *phổ biến là 15 tuổi*.

Các chương trình THCS khá đa dạng trên thế giới, với tên gọi khác nhau như: trường trung học (secondary school) (giai đoạn 1 gồm chương trình THCS và THPT), trường THCS (junior secondary school, middle school hoặc junior high school) và chương trình kéo dài gồm cả tiểu học và THCS, thường gọi là GD cơ sở (elementary education) hay GD cơ bản (basic school) (giai đoạn 2).

Sự khác nhau giữa GD tiểu học và THCS nhất quán ở chỗ các quốc gia đều coi đây là điểm dịch chuyển trong HTGD sang việc giảng dạy định hướng liên môn học.

Yêu cầu nhập học cho cấp này đòi hỏi phải hoàn thành GD tiểu học hay phải chứng tỏ có khả năng học nội dung trình độ ISCED 2 (THCS) thông qua việc kết hợp GD trước đó và kinh nghiệm sống và làm việc, tùy thuộc vào quy định của quốc gia.

Tiêu chuẩn về năng lực/bằng cấp của giáo viên ở cấp THCS có thể khác so với cấp tiểu học. Giáo viên THCS thường phải có chuyên sâu về một hoặc nhiều môn học (liên môn), cũng như về sư phạm. Hơn nữa, việc tổ chức dạy học có thể khác với cấp tiểu học, do thường có nhiều giáo viên dạy một lớp học.

### 1.2.2. Giáo dục trung học phổ thông (ISCED 3)

Các chương trình ở cấp này để hoàn thành GD trung học nhằm chuẩn bị cho việc học tiếp đại học hay cung cấp các kĩ năng phù hợp cho việc làm/hành nghề, hoặc cả hai.

Các chương trình đa dạng hơn về lĩnh vực/chuyên ngành và sâu hơn so với cấp THCS, thông qua việc tăng dài lựa chọn và phân luồng/ban sẵn có trong HTGD. Giáo viên thường phải có khả năng/văn bằng cao hơn về môn học hay lĩnh vực chuyên môn mà họ dạy, đặc biệt trong các lớp cao hơn.

GD THPT bắt đầu sau 8 đến 11 năm kể từ khi bắt đầu GD tiểu học (phổ biến là 9 năm). *Độ tuổi*

*học sinh nhập học ở GD THPT* thường nằm trong khoảng từ 14 đến 16 tuổi, và *phổ biến là 15 tuổi*. Các chương trình GD THPT thường kéo dài từ 12 đến 13 năm kể từ khi bắt đầu GD tiểu học và phổ biến kéo dài 12 năm xếp chồng; tức là *thời lượng của GD THPT* thường nằm trong khoảng từ 2 đến 5 năm và *phổ biến là 3 năm* (có 87/274 (31,8%) quốc gia có *thời lượng GD THPT là 3 năm*). *Học sinh kết thúc GD THPT* thường nằm trong độ tuổi từ 17 đến 20, và *phổ biến là 18 tuổi*.

Phân loại các chương trình ở cấp này đa dạng trên thế giới với các tên gọi khác nhau, như: trường trung học (secondary school) (giai đoạn 2), trường THPT (senior secondary school hay (senior) high school).

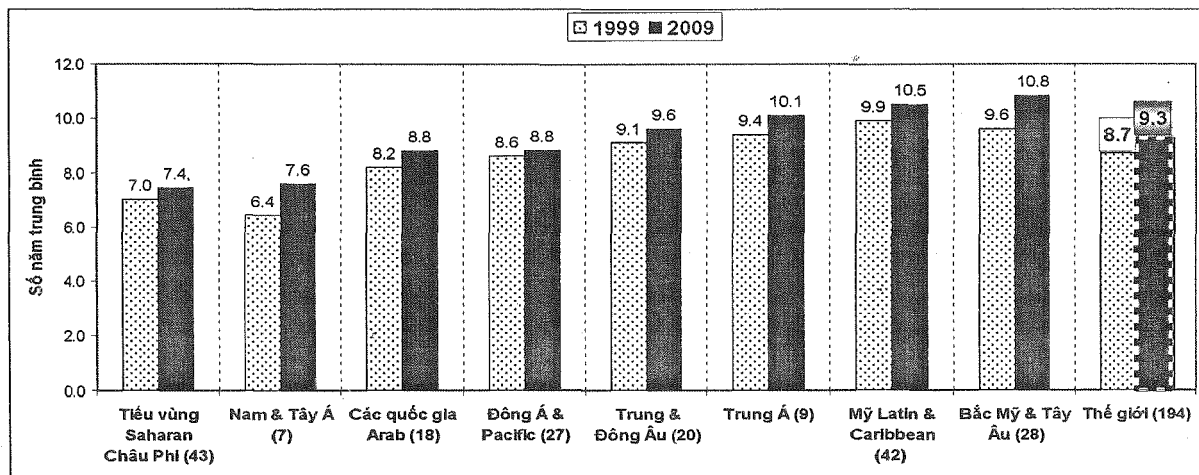
Các chương trình GD THPT cung cấp cho học sinh cơ hội học tiếp các chương trình trình độ ISCED 3 bình thường hoặc GD nghề ISCED 3. Một số chương trình còn cho phép tiếp cận trực tiếp lên ISCED 4 (sau trung học nhưng chưa phải đại học - post-secondary non-tertiary), và/hay ISCED 5 (Short-cycle tertiary), ISCED 6 (cử nhân hay tương đương), hay ISCED 7 (thạc sĩ hoặc tương đương). Khi xác định điểm dịch chuyển giữa các trình độ ISCED, sự tương thích/phù hợp giữa luồng GDPT và nghề cần được đảm bảo trong HTGD.

Trình độ ISCED 3 (THPT) đòi hỏi phải hoàn thành trình độ ISCED 2 (THCS) hay phải chứng tỏ có khả năng học được nội dung ISCED 3 thông qua kết hợp GD trước đó và kinh nghiệm sống và làm việc, tùy thuộc vào quốc gia.

Sự dịch chuyển từ GD THCS lên THPT nhất quán ở chỗ các quốc gia đều coi đây là điểm dịch chuyển trong các HTGD mà tại đó các chương trình học tập đa dạng và sâu hơn theo các môn học hay lĩnh vực chuyên ngành. Điển hình là các chương trình đa dạng hơn, với việc tăng dài lựa chọn và phân luồng trong HTGD.

Các tiêu chuẩn về năng lực/bằng cấp của giáo viên tại trình độ ISCED 3 (THPT) khác so với ISCED 2 (THCS) và thường đòi hỏi có các đào tạo bổ sung về sư phạm cao hơn, tập trung vào các vấn đề chuyên ngành/môn học mà giáo viên giảng dạy.

*Tóm lại: Cơ cấu HT GDPT phổ biến là 12 năm, trong đó: 6 năm GD tiểu học* (độ tuổi nhập học là 6 tuổi) + *3 năm GD THCS* (độ tuổi nhập học là 12 tuổi) + *3 năm GD THPT* (độ tuổi nhập học là 15 tuổi) và độ tuổi học sinh tốt nghiệp GDPT hoàn chỉnh phổ biến là 18 tuổi. Thực tế, *mô hình GD cơ bản "6 năm*



Biểu đồ 1. Số năm trung bình của GD bắt buộc

tiểu học + 3 năm THCS" là phổ biến nhất.

## 2. Xu thế phát triển giáo dục bắt buộc

Biểu đồ 1 cho thấy thời lượng của GD bắt buộc trung bình là 9,3 năm vào năm 2009, tăng nhẹ so với 8,7 năm vào năm 1999.

Thời gian GD bắt buộc trung bình dài nhất là tại Bắc Mỹ, Tây Âu, Mỹ Latinh và Caribbean cho cả 02 giai đoạn (9,6 và 9,9 năm vào năm 1999 lên 10,8 và 10,5 năm trong những năm gần đây); tương tự, thời gian trung bình ngắn nhất là tại Tiểu vùng Saharan của Châu Phi và tại Nam và Tây Á trong 10 năm qua (7,0 và 6,4 năm vào năm 1999 lên 7,4 và 7,6 năm trong năm 2009). Còn tại Đông Á và Pacific, có sự tăng nhẹ từ 8,6 năm (1999) lên 8,8 năm (2009).

Bảng 4 cho thấy thời lượng của GD bắt buộc thường bao gồm cả GD tiểu học và trung học. Học sinh có thể nhập học trong khoảng từ 4 đến 8 tuổi

và tốt nghiệp sau 4 đến 13 năm tùy theo quy định của quốc gia. Ở một số quốc gia, GD bắt buộc chỉ bao gồm GD tiểu học, trong khi tại các quốc gia khác, bao gồm cả GD trung học. Chỉ có một quốc gia đòi hỏi 4 năm (Angola), và hơn 10 quốc gia đòi hỏi 5 năm (Anguilla, Bangladesh, Brunei, Equatorial Guinea, Iran, Laos, Myanmar, Nepal, Pakistan và Samoa). Có 4 quốc gia đòi hỏi 13 năm GD bắt buộc (Belgium, Germany, Netherlands, Turks và Caicos Islands).

Tỉ lệ GD bắt buộc lớn nhất là 9 năm (46/200 (23%) quốc gia), tiếp theo là 10 năm (41/200 (20,5%) quốc gia) và với độ tuổi nhập học là 6 tuổi là phổ biến nhất (124/200 (62%) quốc gia).

Thực tế, hầu hết các quốc gia đều thực hiện GD tiểu học bắt buộc. Bên cạnh đó, có nhiều quốc gia đang thực hiện GD trung học bắt buộc. Năm

Bảng 4. Độ tuổi nhập học và thời lượng GD bắt buộc

| Thời lượng<br>(số năm)       | Độ tuổi  |          |           |          |          | Tổng số nước<br>và tỉ lệ (%) |
|------------------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|------------------------------|
|                              | 4        | 5        | 6         | 7        | 8        |                              |
| 4                            | 0        | 0        | 1         | 0        | 0        | 1 (0,5%)                     |
| 5                            | 0        | 5        | 4         | 1        | 0        | 10 (5%)                      |
| 6                            | 0        | 0        | 18        | 6        | 0        | 24 (12%)                     |
| 7                            | 0        | 1        | 11        | 5        | 0        | 17 (8,5%)                    |
| 8                            | 0        | 0        | 12        | 9        | 1        | 22 (11%)                     |
| 9                            | 0        | 1        | 30        | 15       | 0        | 46 (23%)                     |
| 10                           | 0        | 7        | 29        | 5        | 0        | 41 (20,5%)                   |
| 11                           |          | 7        | 13        | 1        | 0        | 21 (10,5%)                   |
| 12                           | 0        | 11       | 3         | 0        | 0        | 14 (7%)                      |
| 13                           | 1        | 0        | 3         | 0        | 0        | 4 (2%)                       |
| Tổng số nước và<br>tỉ lệ (%) | 1 (0,5%) | 32 (16%) | 124 (62%) | 42 (21%) | 1 (0,5%) | 200 (100%)                   |

(Xem tiếp trang 22)